Phụ lục I

BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359 /QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị cung cấp: Bộ Công Thương

Tiểu lĩnh vực: Đốt nhiên liệu

Năm kiểm kê:.....

Bảng 1: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong các nhà máy sản xuất điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) nối lưới

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu diesel (DO)	Nghìn tấn			
Dầu mazut (FO)	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m^3			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 2: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong các nhà máy điện tự dùng

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m^3			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 3: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong các máy sản xuất điện ngoài EVN nối lưới

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m^3			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 4: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất sắt thép

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khí dầu mỏ hóa lỏng (PLG)	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m^3			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 5: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất hóa chất và hóa dầu

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m^3			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 6: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m^3			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 7: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất thực phẩm và thuốc lá

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m^3			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 8: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất da và dệt may

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m^3			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 9: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất giấy, bột giấy và in ấn

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m^3			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 10: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp khác

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m^3			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 11: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành thương mại dịch vụ

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí sinh học	Triệu kcal			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 12: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành dân dụng

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí sinh học	Triệu kcal			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 13: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành nông nghiệp

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 14: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành lâm nghiệp

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 15: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành thủy sản

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 16: Sử dụng làm nguyên liệu trong sản xuất

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Dầu nhờn	Nghìn tấn			
Nhựa đường	Nghìn tấn			
Than cốc dầu mỏ	Nghìn tấn			
Dầu mỏ	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)	Nghìn tấn			

Tiểu lĩnh vực: Phát thải do phát tán
Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Sản lượng khai thác than

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Khai thác hầm lò	Nghìn tấn			
Khai thác lộ thiên	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 2: Sản lượng khai thác dầu và khí

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Dầu thô	Nghìn tấn			
Khí đồng hành	Triệu m^3			
Khí không đồng hành	Triệu m^3			

Bảng 3: Sản lượng khí thành phẩm trong nhà máy xử lý khí

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Khí thành phẩm	Triệu m^3			

Phụ lục II

BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG LIÊN QUAN ĐẾN GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359 /QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Đốt nhiên liệu

Đơn vị cung cấp: Bộ Giao thông vận tải

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường hàng không

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng máy bay	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 2: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường bộ

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 3: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường sắt

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 4: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường sông và đường biển

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Phụ lục III

BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CÁC QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2357 /QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Vật liệu xây dựng

Đơn vị cung cấp: Bộ Xây dựng

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Sản xuất xi măng và clinker

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Xi măng	Nghìn tấn		
Clinker	Nghìn tấn		

Bảng 2: Sản xuất, sử dụng vôi và đá trầm tích (dolomite)

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Vôi	Tấn		
Vôi được sử dụng	Tấn		
Đá trầm tích được sử dụng	Tấn		

Phụ lục IV

BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CÁC QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359 /QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Sản xuất hóa chất

Đơn vị cung cấp: Bộ Công Thương

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Sản xuất axit, các hợp chất của nitơ và một số chất khác

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Axit nitric (HNO_3)	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất HNO_3	Tấn		
Axit adipic ($C_6H_{10}O_4$)	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất $C_6H_{10}O_4$	Tấn		
Amoniac (NH_3)	Tấn		
Khí dùng làm nguyên liệu cho sản xuất NH_3	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất NH_3	Tấn		
Canxi cácbua (CaC_2)	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất CaC_2	Tấn		
Khác (nếu có)			

Bảng 2: Sản xuất và sử dụng soda (Na2CO3)

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Sản xuất Na_2CO_3	Tấn		
Sử dụng Na_2CO_3	Tấn		

Tiểu lĩnh vực: Công nghiệp luyện kim

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Sản xuất gang, thép và hợp kim chứa sắt

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Gang	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất gang	Tấn		
Thép	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất thép	Tấn		
Hợp kim chứa sắt	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất hợp kim chứa sắt	Tấn		

Bảng 2: Sản xuất Nhôm (Al), Magie (Mg) và sử dụng sulphur hexafluoride (SF6)

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Nhôm (Al)	Tấn		
Khí SF_6 sử dụng trong luyện Al	m^3		
Magie (Mg)	Tấn		
Khí SF_6 sử dụng trong luyện Mg	m^3		

Phụ lục V

MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359 /QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Tiêu hóa thức ăn

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Số lượng gia súc, gia cầm theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:……

Vật nuôi	**Đơn vị**	**Số lượng**	**Nguồn số liệu**
Bò thịt	Con		
Bò sữa	Con		
Trâu	Con		
Lợn	Con		
Cừu	Con		
Dê	Con		
Ngựa	Con		
Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, chim)	Con		
Khác (nếu có)			

Tiểu lĩnh vực: Quản lý chất thải nông nghiệp
Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Tỷ lệ hình thức xử lý chất thải chăn nuôi theo vùng

Hình thức xử lý	Đơn vị	Tỉ lệ						Nguồn số liệu
		[a]Đồng bằng sông Hồng	[b]Trung du và miền núi phía Bắc	[c]Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	[d]Tây Nguyên	[e]Đông Nam Bộ	[g]Đồng bằng sông Cửu Long	
Làm phân bón ruộng	%							
Thải ra cống rãnh	%							
Thải ra ao hồ, sông, ruộng	%							
Hầm ủ sinh học	%							
Khác (nếu có)	%							

[a]: Gồm 10 tỉnh/thành phố: Vĩnh Phúc, TP Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, TP Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình
[b]: Gồm 15 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình
[c]: Gồm 14 tỉnh/thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận
[d]: Gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng
[e]: Gồm 6 tỉnh/thành phố: TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh
[g]: Gồm 13 tỉnh/thành phố: TP Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

Tiểu lĩnh vực: Canh tác lúa

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Diện tích lúa canh tác vụ Xuân

Loại hình cánh tác	**Đơn vị**	**Tỉ lệ**						**Nguồn số liệu**
		Đồng bằng sông Hồng	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung**	**Tây Nguyên**	**Đông Nam Bộ**	**Đồng bằng sông Cửu Long**	
Lúa canh tác	ha							
Lúa nước tưới tiêu chủ động	ha							
Lúa nước được tưới nhờ mưa	ha							
Lúa nương	ha							
Khác (nếu có)	ha							

Bảng 2: Diện tích lúa canh tác vụ Thu

Loại hình cánh tác	**Đơn vị**	**Tỉ lệ**						**Nguồn số liệu**
		Đồng bằng sông Hồng	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung**	**Tây Nguyên**	**Đông Nam Bộ**	**Đồng bằng sông Cửu Long**	
Lúa canh tác	ha							
Lúa nước tưới tiêu chủ động	ha							
Lúa nước được tưới nhờ mưa	ha							
Lúa nương	ha							
Khác (nếu có)	ha							

Bảng 3: Diện tích lúa canh tác vụ Đông

Loại hình cánh tác	Đơn vị	Tỉ lệ						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Lúa canh tác	ha							
Lúa nước tưới tiêu chủ động	ha							
Lúa nước được tưới nhờ mưa	ha							
Lúa nương	ha							
Khác (nếu có)	ha							

Tiểu lĩnh vực: Đất nông nghiệp
Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Năm kiểm kê:……
Bảng 1: Sản lượng hoa màu theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:……

Loại hoa màu	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Ngô	Nghìn tấn		
Lúa	Nghìn tấn		
Kê	Nghìn tấn		
Đậu tương	Nghìn tấn		
Khoai tây	Nghìn tấn		
Khoai lang	Nghìn tấn		
Sắn	Nghìn tấn		
Mía	Nghìn tấn		
Lạc	Nghìn tấn		
Các cây họ đậu	Nghìn tấn		
Khác (nếu có)			

Tiểu lĩnh vực: Đốt đồng cỏ (savanna)
Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Năm kiểm kê:……
Bảng 1: Diện tích đất đồng cỏ, cây bụi bị đốt

Diện tích	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Đồng cỏ	ha		
Cây bụi	ha		

Phụ lục VI

BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

LĨNH VỰC SỬ DỤNG ĐẤT, THAY ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ LÂM NGHIỆP (LULUCF)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359 /QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Đất rừng

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Diện tích các loại đất có rừng

Kiểu rừng	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		[a]Đồng bằng sông Hồng	[b]Trung du và miền núi phía Bắc	[c]Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	[d]Tây Nguyên	[e]Đông Nam Bộ	[g]Đồng bằng sông Cửu Long	
Lá rộng thường xanh - Rất giàu	ha							
Lá rộng thường xanh - Giàu	ha							
Lá rộng thường xanh - Trung bình	ha							
Lá rộng thường xanh - Nghèo	ha							
Lá rộng thường xanh – chưa trữ lượng	ha							
Lá rộng rụng lá – Rất giàu	ha							
Lá rộng rụng lá - Giàu	ha							
Lá rộng rụng lá - Trung bình	ha							
Lá rộng rụng lá - Nghèo	ha							
Lá rộng rụng lá - chưa có trữ lượng	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - Rất giàu	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - Giàu	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - trung bình	ha							

Lá rộng nửa rụng lá - trung bình	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - Nghèo	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - chưa có trữ lượng	ha							
Lá kim	ha							
Hỗn giao lá rụng và lá kim	ha							
Tre nứa	ha							
Hỗn giao lá rụng và tre nứa	ha							
Ngập mặn	ha							
Núi đá	ha							
Rừng trồng	ha							

[a]: Gồm 10 tỉnh/thành phố: Vĩnh Phúc, TP Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, TP Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình

[b]: Gồm 15 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình

[c]: Gồm 14 tỉnh/thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận

[d]: Gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng

[e]: Gồm 6 tỉnh/thành phố: TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh

[g]: Gồm 13 tỉnh/thành phố: TP Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

Bảng 2: Trữ lượng các loại rừng

Kiểu rừng	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Lá rộng thường xanh - Rất giàu	m^3							
Lá rộng thường xanh - Giàu	m^3							
Lá rộng thường xanh - Trung bình	m^3							
Lá rộng thường xanh - Nghèo	m^3							
Lá rộng thường xanh – chưa trữ lượng	m^3							
Lá rộng rụng lá – Rất giàu	m^3							
Lá rộng rụng lá - Giàu	m^3							
Lá rộng rụng lá - Trung bình	m^3							
Lá rộng rụng lá - Nghèo	m^3							
Lá rộng rụng lá - chưa có trữ lượng	m^3							
Lá rộng nửa rụng lá - Rất giàu	m^3							
Lá rộng nửa rụng lá - Giàu	m^3							
Lá rộng nửa rụng lá - trung bình	m^3							
Lá rộng nửa rụng lá - Nghèo	m^3							
Lá rộng nửa rụng lá - chưa có trữ lượng	m^3							
Lá kim	m^3							
Hỗn giao lá rụng và lá kim	m^3							
Tre nứa	Nghìn cây							
Hỗn giao lá rụng và tre nứa	m^3							
Ngập mặn	m^3							
Núi đá	m^3							
Rừng trồng	m^3							

Bảng 3: Sản lượng gỗ khai thác từ các loại rừng

Sản lượng	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Từ rừng tự nhiên	m^3							
Từ rừng trồng	m^3							
Khai thác trái phép	m^3							
Tre nứa	Nghìn cây							
Thu hái củi	m^3							

Bảng 4: Diện tích rừng bị mất

Diện tích	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Rừng bị cháy	ha							
Rừng bị chặt phá	ha							
Rừng chuyển đổi sang mục đích khác (hầm mỏ, khu công nghiệp, thủy điện, đất nông nghiệp, đất ở,…)	ha							

Bảng 5: Diện tích đất than bùn và đất khoáng

Diện tích	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Đất than bùn (đất hữu cơ)	ha							
Đất khoáng	ha							

Tiểu lĩnh vực: Đất trồng trọt

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Diện tích các loại đất canh tác

Đất canh tác	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Đất trồng lúa	ha							
Đất trồng cây hàng năm khác	ha							
Đất trồng cây lâu năm	ha							

Phụ lục VII

BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG
LĨNH VỰC LULUCF LIÊN QUAN ĐẾN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359 /QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Đất đồng cỏ, đất ngập nước, đất ở và đất khác

Đơn vị cung cấp: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Ma trận chuyển dịch đất đai giai đoạn A-B (*A: 5 năm trước năm kiểm kê; B: năm kiểm kê*)

Đơn vị tính: 100ha

LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng năm kiểm kê A	RSX	RPH	RDD	LUA	HNK	CLN	COC	NTS	SMN	ONT	ODT	CTS	CQA	CSK	CCC	TTN	NTD	LMU	NKH	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác	Biến động tăng, giảm	Năm kiểm kê B
Rừng sản xuất	RSX																											
Rừng phòng hộ	RPH																											
Rừng đặc dụng	RDD																											
Trồng lúa	LUA																											
Trồng cây hàng năm khác	HNK																											
Trồng cây lâu năm	CLN																											
Cỏ dùng vào chăn nuôi	COC																											
Nuôi trồng thuỷ sản	NTS																											
Sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN																											
Ở nông thôn	ONT																											
Đất ở đô thị	ODT																											
Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS																											

Quốc phòng/an ninh	CQA																										
Sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp	CSK																										
Có mục đích công cộng	CCC																										
Tôn giáo, tín ngưỡng	TTN																										
Nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																										
Làm muối	LMU																										
Nông nghiệp khác	NKH																										
Phi nông nghiệp khác	PNK																										
Đất bằng chưa sử dụng	BCS																										
Đồi núi chưa sử dụng	DCS																										
Núi đá không có rừng cây	NCS																										
Tăng khác																											
TỔNG TĂNG																											

Phụ lục VIII

BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CHẤT THẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359 /QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Chôn lấp rác

Đơn vị cung cấp: Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Khối lượng chất thải rắn được chôn lấp theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:……

Loại rác	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được chôn lấp	tấn/ ngày		
Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được chôn lấp	tấn/ ngày		
Chất thải rắn công nghiệp được chôn lấp	tấn/ ngày		

Bảng 2: Thành phần chất thải rắn khu vực đô thị, nông thôn theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:……

Thành phần	Đơn vị	Thành thị	Nông thôn	Nguồn số liệu
Thức ăn, chất hữu cơ dễ phân hủy	%			
Rác vườn (lá, cành cây nhỏ, cỏ…)	%			
Giấy, bìa catton	%			
Gỗ vụn	%			
Vải vụn, giẻ lau	%			
Tã lót	%			
Nhựa	%			
Cao su, da	%			
Kim loại	%			
Thủy tinh, sành sứ	%			
Bùn thải	%			
Các loại rác khác	%			

Bảng 3: Thành phần của chất thải rắn khu công nghiệp theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:……

Thành phần	Đơn vị	Tỷ lệ	Nguồn số liệu
Chất hữu cơ dễ phân hủy	%		
Vải phế thải, giẻ lau	%		
Giấy, bìa	%		
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	%		
Nhựa, dầu thải, sơn	%		
Cao su, da	%		
Rác xây dựng	%		
Khác	%		

Bảng 4: Đặc điểm các bãi chôn lấp chất thải rắn theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:……

Đặc điểm	**Đơn vị**	**Số lượng**	**Nguồn số liệu**
Tổng số bãi chôn lấp trên địa bàn	Bãi		
Số lượng bãi chôn lấp quy mô lớn (thành phố, thị xã, huyện)	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý* - độ sâu > 5m	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý* - độ sâu < 5m	Bãi		
- Bãi chôn có quản lý**-kị khí	Bãi		
- Bãi chôn có quản lý**-bán hiếu khí	Bãi		
- Tổng diện tích các bãi chôn lấp quy mô lớn	m^2		
Số lượng bãi chôn lấp quy mô nhỏ (cấp xã)	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý* - độ sâu > 5m	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý* - độ sâu < 5m	Bãi		
- Tổng diện tích các bãi chôn lấp quy mô nhỏ	m^2		
Bãi chôn khác (nếu có)	Bãi		
- Tổng diện tích	m^2		

*: Bãi chôn không hợp vệ sinh

**: Bãi chôn với rác được san ủi, đầm nén, có lớp phủ trên các lớp rác, có lớp vật liệu che phủ tránh nước có thể thấm qua, có hệ thống thông khí, có hệ thống thu gom nước rỉ rác, có hệ thống điều tiết độ ẩm rác

Tiểu lĩnh vực: Lò đốt rác

Đơn vị cung cấp: UBND các tỉnh/thành phố

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Khối lượng chất thải rắn xử lý bằng lò đốt theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:……

Loại chất thải	**Đơn vị**	**Số lượng**	**Nguồn số liệu**
Chất thải rắn đô thị	Tấn/ năm		
Chất thải rắn nguy hại	Tấn/ năm		
Chất thải rắn y tế	Tấn/ năm		
Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Tấn/ năm		
Khác (nếu có)	Tấn/ năm		

Phụ lục IX

BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CHẤT THẢI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359 /QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Nước thải

Đơn vị cung cấp: Bộ Công Thương

Năm kiểm kê:……

Bảng 1: Sản lượng hàng hóa sản xuất trên toàn quốc

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Sắt thép	Tấn/năm		
Kim loại màu	Tấn/năm		
Phân bón	Tấn/năm		
Thực phẩm	Tấn/năm		
Bia	Nghìn lít/năm		
Rượu	Nghìn lít/năm		
Sản phẩm sữa	Tấn/năm		
Đường	Tấn/năm		
Chế biến thủy sản	Tấn/năm		
Cà phê	Tấn/năm		
Nước ngọt	Nghìn lít/năm		
Giấy	Tấn/năm		
Bột giấy	Tấn/năm		
Cao su	Tấn/năm		
Khác (nếu có)			